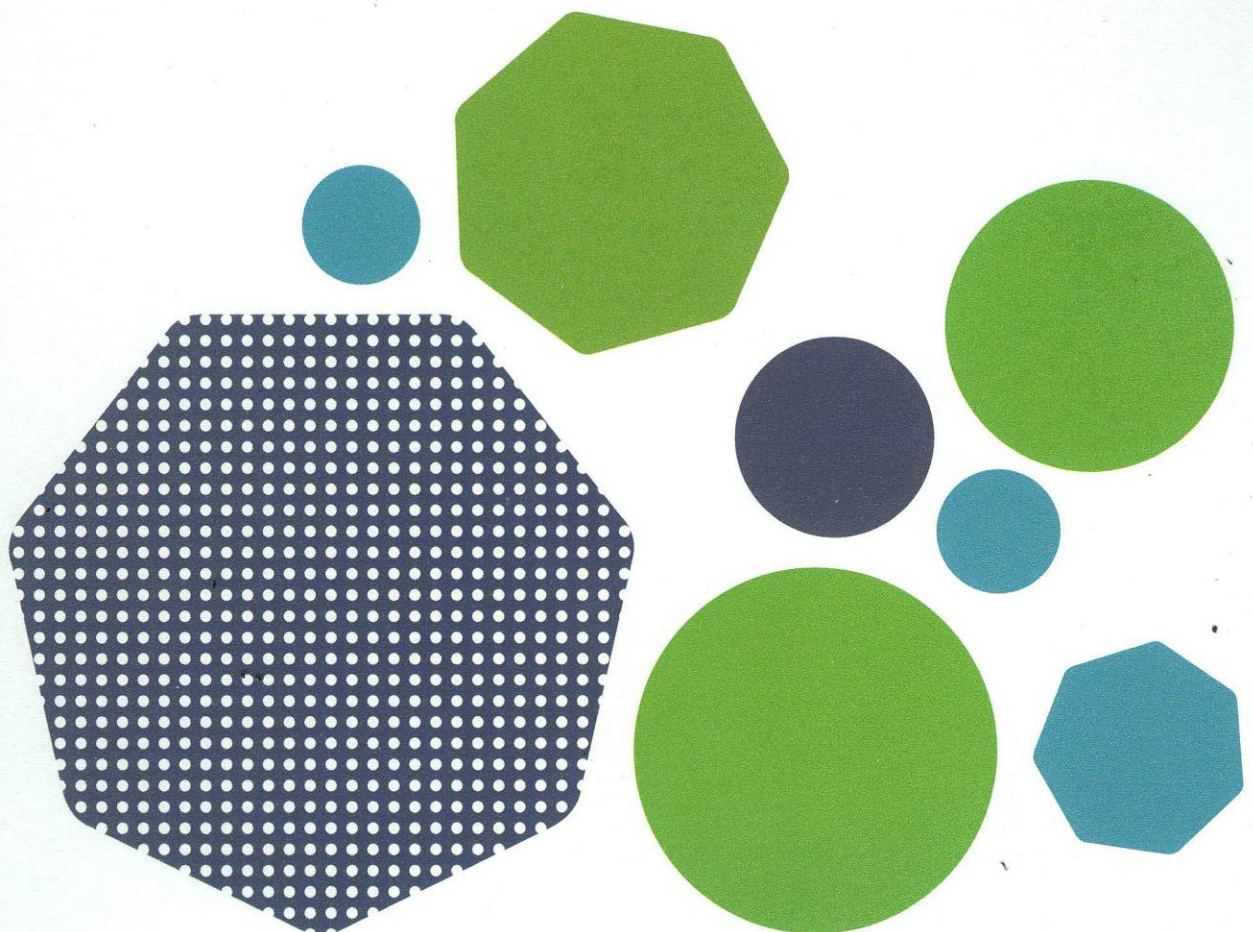


CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP TREO NÚI BÀ TÂY NINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 từ trang 5 đến trang 39 kèm theo.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Hữu Phước	Chủ tịch
Ông Trần Trung Kiên	Phó Chủ tịch
Ông Đặng Tấn Tài	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Vàng	Thành viên
Ông Lê Trung Dương	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Võ Phước Hồng	Trưởng ban
Ông Đặng Văn Hoàng	Thành viên
Ông Lý Bình Hòa	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Trần Trung Kiên	Giám đốc
Ông Nguyễn Huy Cường	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Sinh	Phó Giám đốc

Kế toán trưởng của Công ty trong giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 và đến ngày lập Báo cáo này là Bà Trần Thị Song Giang.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA – Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong giai đoạn này. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết rằng, Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Trần Trung Kiên
Giám đốc

Tây Ninh, ngày 06 tháng 08 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh lập tại ngày 30/06/2015 cùng với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn kế toán kết thúc vào ngày trên. Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc đơn vị. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về Báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Phạm Thanh Điền
Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề số
1496-2014-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY ACA – CHI NHÁNH TẠI TP. HCM

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 08 năm 2015

Lương Ngô Bảo Trân
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề số
1828-2014-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2015 VND	Tại 01/01/2015 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		147.447.430.374	92.108.435.529
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	67.262.896.009	29.906.427.701
Tiền	111		1.862.896.009	1.306.427.701
Các khoản tương đương tiền	112		65.400.000.000	28.600.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	68.400.000.000	40.900.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		68.400.000.000	40.900.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.753.405.728	12.274.006.774
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	2.440.610.311	889.678.320
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.089.236.100	8.098.503.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	3.223.559.317	3.285.825.454
Hàng tồn kho	140	9	3.783.390.181	3.821.550.846
Hàng tồn kho	141		3.852.555.199	3.890.715.864
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(69.165.018)	(69.165.018)
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.247.738.456	5.206.450.208
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	1.091.655.296	358.538.724
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	130.668.044
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	156.083.160	4.717.243.440
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		128.212.886.626	128.170.130.066
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Tài sản cố định	220		123.579.407.340	124.037.790.409
Tài sản cố định hữu hình	221	11	123.579.407.340	124.037.790.409
- Nguyên giá	222		225.215.930.736	216.280.435.251
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(101.636.523.396)	(92.242.644.842)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240	10	1.960.256.089	1.643.218.354
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.960.256.089	1.643.218.354
Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	1.843.000.000	1.843.000.000
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		1.843.000.000	1.843.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		830.223.197	646.121.303
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	600.149.662	611.006.286
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		230.073.535	35.115.017
TỔNG TÀI SẢN	270		275.660.317.000	220.278.565.595

Các Thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2015	Tại 01/01/2015
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		11.818.553.562	7.742.100.991
Nợ ngắn hạn	310		11.818.553.562	7.742.100.991
Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	1.985.219.483	990.407.190
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	4.734.138.295	-
Phải trả người lao động	314		1.593.011.336	3.889.012.289
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	737.863.636	53.980.000
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	16	307.925.160	105.633.717
Phải trả ngắn hạn khác	319	17	1.931.349.195	1.769.056.658
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		529.046.457	934.011.137
Nợ dài hạn	330		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		263.841.763.438	212.536.464.604
Vốn chủ sở hữu	410		263.841.763.438	212.536.464.604
Vốn góp của chủ sở hữu	411	18	127.880.000.000	127.880.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		127.880.000.000	127.880.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418	18	32.580.364.800	32.580.364.800
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	18	103.381.398.638	52.076.099.804
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		51.076.099.804	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		52.305.298.834	52.076.099.804
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN	440		275.660.317.000	220.278.565.595

Tây Ninh, ngày 06 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu

Lâm Thị Ngọc Châu

Kế toán trưởng

Trần Thị Song Giang



Giám đốc

Trần Trung Kiên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015	Từ 01/01/2014
			đến 30/06/2015	đến 30/06/2014
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	116.607.516.845	86.954.665.099
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		116.607.516.845	86.954.665.099
Giá vốn hàng bán	11	20	36.109.633.142	11.120.250.856
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp	20		80.497.883.703	75.834.414.243
Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	2.887.917.909	2.893.036.284
Chi phí tài chính	22	22	15.833.749	43.235.889
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	43.235.889
Chi phí bán hàng	25	24	10.262.913.936	8.829.058.069
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	3.919.255.463	3.369.777.725
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		69.187.798.464	66.485.378.844
Thu nhập khác	31	23	92.430.810	1.504.427.659
Chi phí khác	32		-	10.266.510
Lợi nhuận khác	40		92.430.810	1.494.161.149
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		69.280.229.274	67.979.539.993
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	15.441.888.958	14.697.236.984
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	27	(194.958.518)	306.101.954
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		54.033.298.834	52.976.201.055
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	4.111	8.445
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	29	4.111	8.445

Tây Ninh, ngày 06 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu

Lâm Thị Ngọc Châu

Kế toán trưởng

Trần Thị Song Giang

Giám đốc



Trần Trung Kiên

Các Thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Từ 01/01/2015	Từ 01/01/2014
		đến 30/06/2015 VND	đến 30/06/2014 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	69.280.229.274	67.979.539.993
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	9.393.878.554	8.728.571.785
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	05	(2.887.917.909)	(2.893.036.284)
Chi phí lãi vay	06	-	43.235.889
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	75.786.189.919	73.858.311.383
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	10.074.100.757	4.028.643.982
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	38.160.665	(2.582.284.572)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(4.592.471.707)	(1.555.476.669)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(722.259.948)	(451.231.538)
Tiền lãi vay đã trả	14	-	(43.235.889)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.800.000.000)	(10.937.187.830)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(2.700.964.680)	(2.953.321.370)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	71.082.755.006	59.364.217.497
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(9.252.533.220)	(6.536.218.056)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(68.400.000.000)	(165.400.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	40.900.000.000	152.100.000.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.026.246.522	2.220.254.339
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(33.726.286.698)	(17.615.963.717)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ đi vay	33	-	2.277.200.000
Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(7.277.200.000)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(18.288.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(23.288.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	37.356.468.308	18.460.253.780
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5 29.906.427.701	53.594.647.512
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5 67.262.896.009	72.054.901.292

Tây Ninh, ngày 06 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Lâm Thị Ngọc Châu

Trần Thị Song Giang



Trần Trung Kiên

Lâm Thị Ngọc Châu

Trần Thị Song Giang

Trần Trung Kiên

Các Thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Cáp Treo Núi Bà Tây Ninh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa từ Bộ phận cáp treo của Công ty Du lịch Tây Ninh (nay là Công ty Cổ phần Du lịch - Thương mại Tây Ninh) theo Quyết định số 15/QĐ-CT ngày 10/01/2001 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4503000004 (số mới là 3900309621) ngày 11 tháng 01 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần gần nhất là lần thứ 9 ngày 01 tháng 12 năm 2014 về việc tăng vốn điều lệ.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 73/UBCK-GPNY ngày 15 tháng 11 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Kể từ ngày 05 tháng 10 năm 2009, Công ty chuyển sang niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Giấy chứng nhận số 54/GCN-SGDHN ngày 05/10/2009 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 của Công ty là 127.880.000.000 đồng được chia thành 12.788.000 cổ phần. Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phần.

Công ty có trụ sở chính tại Phường Ninh Sơn, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại và dịch vụ.

1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Vận tải hành khách đường bộ khác. Cụ thể: vận chuyển du khách bằng phương tiện cáp treo, máng trượt;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Cụ thể: vận chuyển hàng hóa bằng phương tiện cáp treo;
- Quảng cáo;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Đại lý du lịch;
- Đại lý môi giới, đấu giá. Cụ thể: Đại lý ký gởi hàng hóa;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là vận chuyển du khách bằng phương tiện cáp treo, máng trượt và bán buôn hàng hóa bia. Theo đó chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty thường tập trung chủ yếu và tháng 2, tháng 3 là những ngày Hội xuân.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.5 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỲ KẾ TOÁN CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là vận chuyển du khách bằng phương tiện cáp treo, máng trượt, khách hàng là người dân trong khu vực và khách du lịch.

Số lượng khách du lịch đến sử dụng dịch vụ của Công ty sẽ ảnh hưởng đáng kể đến doanh thu. Bên cạnh đó với việc du lịch đang phát triển và cạnh tranh mạnh mẽ sẽ cho khách hàng có nhiều lựa chọn hơn với chi phí phù hợp cũng ảnh hưởng lớn đến kết quả hoạt động của Công ty.

1.6 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Công ty không có công ty con, các chi nhánh và đơn vị phụ thuộc.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 KỲ KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch hàng năm. Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

2.1 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 (“Thông tư 200”) của Bộ Tài chính, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành để lập và trình bày các Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán được Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014, ngoại trừ một số thay đổi do áp dụng chế độ kế toán mới theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

4.1 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.2 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 03 tháng. Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ vào kỳ hạn còn lại (dưới 12 tháng hay từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo) để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán đánh giá khả năng thu hồi để ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ hoặc thuyết minh trên Báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác gồm các khoản đầu tư góp vốn với mục đích nắm giữ lâu dài. Giá phí các khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn là thời điểm chính thức có quyền sở hữu. Khi lập Báo cáo tài chính, Công ty xác định giá trị khoản đầu tư bị tổn thất để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư.

4.3 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

Giá hằng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền thời điểm.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.3 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc thiết bị	5 - 10
Phụ tùng tiện vận tải truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 10

4.4 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Trả trước tiền thuê đất

Trả trước tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước cho phần đất Công ty đang sử dụng để dựng pano quảng cáo. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã được đưa vào sử dụng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 3 năm.

Chi phí khác

Chi phí khác thể hiện chi phí đánh giá tái chứng nhận hệ thống ISO và chi phí sửa chữa bao gồm các chi phí sửa chữa nhà ga, chi phí thay cáp,... các chi phí này được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 3 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.5 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.6 NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán (hoặc kỳ kế toán).

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.7 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢP NHÀ NƯỚC

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 22% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.8 NGOẠI TỆ

Ngân hàng lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán là Ngân hàng TMCP Ngoại thương Tây Ninh.

Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Tây Ninh thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Tây Ninh tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Tây Ninh tại thời điểm đầu mỗi tháng. Tỷ giá áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu của khách hàng là tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng khách nợ. Trường hợp khách nợ có nhiều giao dịch thì tỷ giá thực tế đích danh được xác định là tỷ giá bình quân gia quyền di động các giao dịch của khách nợ đó.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính. Sau khi bù trừ nếu còn lãi chênh lệch tỷ giá thì tính vào thu nhập khác trong thu nhập tính thuế, nếu lỗ chênh lệch tỷ giá thì tính vào chi phí sản xuất kinh doanh chính khi xác định thu nhập chịu thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.9 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.10 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty tổ chức theo dõi các bộ phận kinh doanh dựa trên lĩnh vực hoạt động bao gồm: Hoạt động vận chuyển, hoạt động quảng cáo và hoạt động khác. Kết quả kinh doanh được quản lý riêng biệt nhằm phục vụ cho Ban điều hành ra các quyết định phân bổ nguồn lực và các chiến lược kinh doanh.

Hoạt động chủ yếu của 3 bộ phận như sau:

- Bộ phận vận chuyển: Vận chuyển du khách và hàng hoá bằng phương tiện cáp treo, máng trượt, xe lửa.
- Bộ phận quảng cáo: Cho thuê quảng cáo trên vé và trên cabin cáp treo.
- Bộ phận kinh doanh bia: Đại lý phân phối bia.
- Bộ phận khác: Cho thuê mặt bằng, hoạt động khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.11 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Theo đó, Bên liên quan của Công ty là Công ty CP Du lịch Thương mại Tây Ninh, Công ty liên kết do Công ty CP Du lịch Thương mại Tây Ninh đầu tư và chi phối, các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc của Công ty và Các cổ đông nắm giữ số lượng cổ phiếu đáng kể.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 30/06/2015	Tại 01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	37.642.781	222.826.500
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.825.253.228	1.083.601.201
Các khoản tương đương tiền (*)	65.400.000.000	28.600.000.000
Cộng	67.262.896.009	29.906.427.701

(*): Là tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 3 tháng trở xuống tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4% - 5,3%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<u>Tại 30/06/2015</u>	<u>Tại 01/01/2015</u>
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	2.440.610.311	889.678.320
- Công ty CP Du Lịch Thương Mại Tây Ninh	1.665.700.311	863.348.004
- Công ty Cổ Phần Lữ hành Tây Ninh	774.910.000	-
- Công ty Bảo Hiểm PVI Bình Dương	-	23.584.116
- Công ty CP Công Nghệ Môi trường & Xây Dựng Sài Gòn	-	2.746.200
Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	2.440.610.311	863.348.004
- Công ty CP Du Lịch Thương Mại Tây Ninh	1.665.700.311	863.348.004
- Công ty Cổ Phần lữ hành Tây Ninh	774.910.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. PHẢI THU KHÁC

	Tại 30/06/2015		Tại 01/01/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	3.223.559.317	-	3.285.825.454	-
- Lãi dự thu ngân hàng	1.227.164.721	-	1.365.493.334	-
+ Ngân hàng Công Thương Tây Ninh	172.094.445	-	110.500.000	-
+ Ngân Hàng Bản Việt Tây Ninh	270.306.665	-	76.083.334	-
+ Ngân hàng Công thương Hòa Thành Tây Ninh	159.364.444	-	265.158.333	-
+ Ngân Hàng Đầu Tư Và Phát Triển Tây Ninh	73.045.833	-	255.520.833	-
+ Ngân hàng Ngoại Thương VN - CN Tây Ninh	131.837.222	-	239.066.667	-
+ Ngân Hàng Đại Chúng Tây Tây Ninh	222.230.001	-	417.264.167	-
+ Ngân hàng Phát Triển Tây Ninh	156.612.500	-	-	-
+ Ngân Hàng TMCP Quân Đội - CN Tây Ninh	15.026.111	-	-	-
+ Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Tây Ninh	26.647.500	-	1.900.000	-
- Tiền thuế TNCN	-	-	109.675.454	-
- Công ty Bảo hiểm PVI Bình Dương	-	-	26.480.000	-
- Công ty CP Du lịch Thương mại Tây Ninh	588.280.883	-	479.706.783	-
- Công ty TNHH Bia và NGK Việt Nam	6.900.000	-	-	-
- Phải thu người lao động	155.444.023	-	120.640.961	-
- Ký cược, ký quỹ	1.245.393.922	-	1.183.828.922	-
- Bảo hiểm xã hội	375.768	-	-	-
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	3.223.559.317	-	3.285.825.454	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. HÀNG TỒN KHO

	Tại 30/06/2015		Tại 01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.852.555.199	(69.165.018)	3.890.715.864	(69.165.018)
Cộng	3.852.555.199	(69.165.018)	3.890.715.864	(69.165.018)

10. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	Tại 30/06/2015		Tại 01/01/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-	-	-
b) Xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	1.960.256.089	1.960.256.089	1.643.218.354	1.643.218.354
+ Chi phí xây lắp công trình nước sinh hoạt	1.633.585.455	1.633.585.455	120.195.180	120.195.180
+ Chi phí xây lắp khu bán đồ cúng, đồ lưu niệm	-	-	1.321.396.364	1.321.396.364
+ Chi phí TVTK bãi xe VIP, xe lửa, xe điện	-	-	125.422.338	125.422.338
+ Chi phí TVTT bãi xe VIP, xe lửa, xe điện	-	-	7.851.818	7.851.818
+ Chi phí nhập khẩu 9 cabin cáp treo	-	-	68.352.654	68.352.654
+ Chi phí lập báo cáo KTKT công trình cung cấp nước sinh hoạt	120.195.180	120.195.180	-	-
+ Chi phí lắp đặt đồng hồ nước D60	37.610.909	37.610.909	-	-
+ Chi phí tư vấn khảo sát cáp treo lên đỉnh	168.864.545	168.864.545	-	-
Cộng	1.960.256.089	1.960.256.089	1.643.218.354	1.643.218.354

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại 01/01/2015	56.155.507.806	149.961.909.862	3.346.861.703	5.081.428.311	1.734.727.569	216.280.435.251
- Mua trong kỳ	63.000.000	6.869.422.608	-	46.000.000	-	6.978.422.608
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.957.072.877	-	-	-	-	1.957.072.877
Tại 30/06/2015	<u>58.175.580.683</u>	<u>156.831.332.470</u>	<u>3.346.861.703</u>	<u>5.127.428.311</u>	<u>1.734.727.569</u>	<u>225.215.930.736</u>
HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại 01/01/2015	21.238.373.589	68.242.890.956	924.626.824	1.490.045.462	346.708.011	92.242.644.842
- Khấu hao trong kỳ	2.527.578.334	6.140.520.470	226.185.876	365.891.026	133.702.848	9.393.878.554
Tại 30/06/2015	<u>23.765.951.923</u>	<u>74.383.411.426</u>	<u>1.150.812.700</u>	<u>1.855.936.488</u>	<u>480.410.859</u>	<u>101.636.523.396</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2015	<u>34.917.134.217</u>	<u>81.719.018.906</u>	<u>2.422.234.879</u>	<u>3.591.382.849</u>	<u>1.388.019.558</u>	<u>124.037.790.409</u>
Tại 30/06/2015	<u>34.409.628.760</u>	<u>82.447.921.044</u>	<u>2.196.049.003</u>	<u>3.271.491.823</u>	<u>1.254.316.710</u>	<u>123.579.407.340</u>

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2015 là 57.936.656.396 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Tại 30/06/2015</u>	<u>Tại 01/01/2015</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	1.091.655.296	358.538.724
- Chi phí in vé dịch vụ sử dụng	197.241.788	270.266.768
- Phí niêm yết chứng khoán	10.000.000	-
- Tiền thuê đất	236.091.101	-
- Chi phí lắp đặt đèn trang trí công chào 2015	28.656.374	-
- Chi phí lắp đặt đèn trang trí hội xuân 2015	210.365.000	-
- Chi phí thuê văn phòng	45.454.545	-
- Chi phí phụ cấp đồng phục	309.710.510	-
- Chi phí quảng cáo trên tạp chí	10.000.000	-
- Chi phí vật tư sửa chữa	44.135.978	88.271.956
Dài hạn	600.149.662	611.006.286
- Tiền thuê đất quảng cáo (Ngã 3 Bàu Năng)	45.833.330	51.333.332
- Giá trị công cụ năm 2013	16.938.470	56.044.260
- Chi phí xây bờ kè chống sạt lở 1 trụ tuyến máng trượt	13.787.879	20.151.515
- Giá trị công cụ năm 2014	311.605.083	452.078.961
- Giá trị công cụ năm 2015	126.025.665	-
- Chi phí điện thoại	312.491	937.494
- Chi phí dán decal quảng cáo	2.489.662	5.477.260
- Chi phí quảng cáo	820.841	5.745.839
- Chi phí xây 13 bồn kiếng	1.132.570	7.928.026
- Chi phí sửa chữa vỉa hè, bậc cấp, mái che ga trên cáp	73.912.006	-
- Điều chỉnh tài sản cố định theo TT 123	-	4.460.466
- Chi phí thuê đất đặt pano quảng cáo ngã tư núi	7.291.665	-
- Tiền môi giới quảng cáo	-	6.849.133
Cộng	<u>1.691.804.958</u>	<u>969.545.010</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Tại 30/06/2015		Tại 01/01/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	1.985.219.483	1.985.219.483	990.407.190	990.407.190
- Công ty TNHH Bia và Nước Giải Khát Việt Nam	790.996.371	790.996.371	841.110.070	841.110.070
- Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại Tây Ninh	550.000.000	550.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần Lữ Hành Tây Ninh	354.126.500	354.126.500	-	-
- Phải trả nhà cung cấp khác	290.096.612	290.096.612	149.297.120	149.297.120
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
Phải trả người bán là các bên liên quan	904.126.500	904.126.500	-	-
- Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại Tây Ninh	550.000.000	550.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần Lữ Hành Tây Ninh	354.126.500	354.126.500	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại 01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Tại 30/06/2015
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	(182.000.000)	7.815.423.303	7.232.512.602	400.910.701
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	(4.308.661.364)	15.441.888.958	6.800.000.000	4.333.227.594
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	472.182.202	472.182.202	-
- Các loại thuế khác	-	29.164.129	29.164.129	-
Cộng	(4.490.661.364)	23.758.658.592	14.533.858.933	4.734.138.295
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước				
- Thuế thu nhập cá nhân	134.107.576	24.048.916	-	110.058.660
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	92.474.500	46.450.000	-	46.024.500
Cộng	226.582.076	70.498.916	-	156.083.160

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại 30/06/2015	Tại 01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	737.863.636	53.980.000
- Trích trước chi phí chăm sóc cây kiềng	696.363.636	-
- Chi phí phải trả khác	41.500.000	53.980.000
b) Dài hạn	-	-
Cộng	737.863.636	53.980.000

16. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Tại 30/06/2015	Tại 01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	307.925.160	105.633.717
- Công ty CP Du lịch Thương mại Tây Ninh	187.968.747	-
- Công ty TNHH SXKD Thực phẩm Chay Âu Lạc	32.503.114	32.503.114
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Tây Ninh	22.914.072	22.914.072
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Tây Ninh	25.902.864	25.902.864
- Doanh thu chưa thực hiện khác	38.636.363	24.313.667
b) Dài hạn	-	-
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng	-	-
Cộng	307.925.160	105.633.717

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	Tại 30/06/2015	Tại 01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.931.349.195	1.769.056.658
- Kinh phí công đoàn	23.503.240	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.907.845.955	1.769.056.658
b) Dài hạn	-	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
Cộng	1.931.349.195	1.769.056.658

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục ;	Vốn đầu tư	Quỹ đầu tư	Lợi nhuận	Tổng cộng
	của chủ sở hữu	phát triển	sau thuế	
	VND	VND	chưa phân phối	VND
			VND	
Tại 01/01/2014	31.970.000.000	113.252.089.121	44.933.715.679	190.155.804.800
- Lãi trong kỳ trước	-	-	55.571.225.151	55.571.225.151
- Chia cổ tức 2013	-	-	(28.773.000.000)	(28.773.000.000)
- Trích lập các quỹ	-	15.238.275.679	(18.415.841.026)	(3.177.565.347)
- Trích thù lao HĐQT, BKS	-	-	(1.240.000.000)	(1.240.000.000)
- Tăng vốn từ quỹ đầu tư phát triển	95.910.000.000	(95.910.000.000)	-	-
Tại 31/12/2014	127.880.000.000	32.580.364.800	52.076.099.804	212.536.464.604
Tại 01/01/2015	127.880.000.000	32.580.364.800	52.076.099.804	212.536.464.604
- Lãi trong kỳ này	-	-	54.033.298.834	54.033.298.834
- Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2015	-	-	(1.458.000.000)	(1.458.000.000)
- Thưởng HĐQT, Ban Kiểm soát từ lợi nhuận 2014	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
- Thù lao HĐQT, Ban Kiểm soát năm 2015	-	-	(270.000.000)	(270.000.000)
Tại 30/06/2015	127.880.000.000	32.580.364.800	103.381.398.638	263.841.763.438

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

18.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Chủ sở hữu	Tại 30/06/2015		Tại 01/01/2015	
	Tỷ lệ	Giá trị (VND)	Tỷ lệ	Giá trị (VND)
Công ty Cổ Phần Du lịch và Thương mại Tây Ninh	51%	65.220.800.000	51%	65.220.800.000
Công ty Bảo hiểm Nhân thọ Tây Ninh	9%	12.000.000.000	9%	12.000.000.000
Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam	7%	8.459.600.000	7%	8.459.600.000
Cổ đông khác	33%	42.199.600.000	33%	42.199.600.000
Cộng	100%	127.880.000.000	100%	127.880.000.000

18.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	Tại 30/06/2015 VND	Tại 01/01/2015 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	127.880.000.000	127.880.000.000
+ Vốn góp đầu kỳ	127.880.000.000	127.880.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	127.880.000.000	127.880.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	18.288.000.000

18.4 CỔ PHIẾU

	Tại 30/06/2015 Cổ phiếu	Tại 01/01/2015 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.788.000	12.788.000
+ Cổ phiếu phổ thông	12.788.000	12.788.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.788.000	12.788.000
+ Cổ phiếu phổ thông	12.788.000	12.788.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

18.5 CÁC QUỸ CỦA DOANH NGHIỆP

	Tại 30/06/2015 VND	Tại 01/01/2015 VND
Quỹ đầu tư phát triển	32.580.364.800	32.580.364.800

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Từ 01/01/2015	Từ 01/01/2014
	đến 30/06/2015	đến 30/06/2014
	VND	VND
a) Doanh thu	116.607.516.845	86.954.665.099
- Doanh thu vận chuyển	92.657.093.676	86.516.333.235
- Doanh thu quảng cáo	209.217.647	312.877.315
- Doanh thu bán hàng hóa (Bia)	23.702.569.158	-
- Doanh thu khác	38.636.364	125.454.549
Cộng	116.607.516.845	86.954.665.099
b) Doanh thu với các bên liên quan	26.235.532.229	-
+ Công ty CP Du lịch Thương mại Tây Ninh	25.531.068.593	-
+ Công ty CP Lữ hành Tây Ninh	704.463.636	-
20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Từ 01/01/2015	Từ 01/01/2014
	đến 30/06/2015	đến 30/06/2014
	VND	VND
Giá vốn hoạt động vận chuyển	12.398.513.225	11.064.194.516
Giá vốn hoạt động quảng cáo	27.943.722	40.012.508
Giá vốn bán hàng hóa (Bia)	23.678.015.809	-
Giá vốn hoạt động khác	5.160.386	16.043.832
Cộng	36.109.633.142	11.120.250.856
21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Từ 01/01/2015	Từ 01/01/2014
	đến 30/06/2015	đến 30/06/2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.887.917.909	2.893.036.284
Cộng	2.887.917.909	2.893.036.284
22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Từ 01/01/2015	Từ 01/01/2014
	đến 30/06/2015	đến 30/06/2014
	VND	VND
Chi phí lãi vay	-	43.235.889
Lỗ chênh lệch tỷ giá thuê chuyên gia	15.833.749	-
Cộng	15.833.749	43.235.889

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Thanh lý công cụ dụng cụ	1.227.273	-
Tiền điện các hộ kinh doanh	53.126.728	43.325.456
Tiền nước các hộ kinh doanh	21.256.818	-
Cho thuê vườn cây	16.818.181	-
Hoàn nhập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	1.368.868.000
Tiền tài trợ từ phí bảo hiểm vé	-	92.233.000
Thu nhập khác	1.810	1.203
Cộng	92.430.810	1.504.427.659

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	3.919.255.463	3.369.777.725
- Chi phí lương cán bộ nhân viên	2.041.200.000	1.703.765.000
- Phụ cấp tiền công ngoài giờ	471.875.306	359.907.250
- Chi phí quản lý khác	1.406.180.157	1.306.105.475
b. Các khoản chi phí bán hàng	10.262.913.936	8.829.058.069
- Chi phí lương cán bộ nhân viên	3.790.800.000	3.164.135.000
- Phụ cấp tiền công ngoài giờ	1.126.971.885	938.091.548
- Chi phí dịch vụ xe ô tô	1.057.637.188	-
- Chi phí bán hàng khác	4.287.504.863	4.726.831.521
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	1.445.494.198	1.699.286.832
Chi phí nhân công	8.475.283.177	7.079.507.958
Khấu hao tài sản cố định	10.708.910.311	8.728.571.785
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.507.554.610	2.491.189.533
Chi phí bằng tiền khác	3.494.067.271	3.320.530.542
Cộng	26.631.309.567	23.319.086.650

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	69.280.229.274	67.979.539.993
Điều chỉnh tăng các khoản thu nhập chịu thuế	1.069.788.796	345.466.227
- Chi phí không được trừ	24.000.000	10.266.510
- Chi phí phải trả	737.863.636	-
- Doanh thu chưa thực hiện	307.925.160	335.199.717
Điều chỉnh giảm các khoản thu nhập chịu thuế	(159.613.717)	(1.519.383.565)
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	(1.368.868.000)
- Chi phí phải trả năm trước	(53.980.000)	-
- Doanh thu chưa thực hiện năm trước	(105.633.717)	(150.515.565)
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	70.190.404.353	66.805.622.655
Thuế suất	22%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	15.441.888.958	14.697.236.984

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(230.073.535)	(73.743.938)
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế TNDN hoãn lại	35.115.017	379.845.891
Cộng	(194.958.518)	306.101.953

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	54.033.298.834	52.976.201.055
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(1.458.000.000)	(1.216.975.000)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	12.788.000	6.129.055
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP) (*)	4.111	8.445

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 đã được tính toán lại theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	54.033.298.834	52.976.201.055
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(1.458.000.000)	(1.216.975.000)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	12.788.000	6.129.055
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/CP) (*)	4.111	8.445

(*) Lãi suy giảm trên cổ phiếu cho giai đoạn từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 đã được tính toán lại theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này.

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

QUẢN LÝ RỦI RO VỐN

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.10

CÁC LOẠI CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính (“Thông tư 210”) yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Tuy nhiên, Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính, cũng như không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế. Do đó, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

CÁC LOẠI CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

	<u>Tại 30/06/2015</u> VND	<u>Tại 01/01/2015</u> VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	67.262.896.009	29.906.427.701
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	68.400.000.000	40.900.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	5.508.725.605	4.054.862.813
Đầu tư dài hạn	1.843.000.000	1.843.000.000
Cộng	<u>143.014.621.614</u>	<u>76.704.290.514</u>
	<u>Tại 30/06/2015</u> VND	<u>Tại 01/01/2015</u> VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	3.893.065.438	2.759.463.848
Chi phí phải trả	737.863.636	53.980.000
Cộng	<u>4.630.929.074</u>	<u>2.813.443.848</u>

MỤC TIÊU QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)****RỦI RO TÍN DỤNG**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty đã tiến hành lập dự phòng rủi ro với các khách hàng có khả năng không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng và có thể gây ra các tổn thất tài chính cho Công ty.

QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Tổng VND
Tại 30/06/2015			
Phải trả người bán và phải trả khác	3.893.065.438	-	3.893.065.438
Chi, phí phải trả	737.863.636	-	737.863.636
Cộng	4.630.929.074	-	4.630.929.074
Tại 01/01/2015			
Phải trả người bán và phải trả khác	2.759.463.848	-	2.759.463.848
Chi phí phải trả	53.980.000	-	53.980.000
Cộng	2.813.443.848	-	2.813.443.848

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN (TIẾP)

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Tổng VND
Tại 30/06/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	67.262.896.009	-	67.262.896.009
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	68.400.000.000	-	68.400.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	5.508.725.605	-	5.508.725.605
Đầu tư dài hạn	-	1.843.000.000	1.843.000.000
Cộng	141.171.621.614	1.843.000.000	143.014.621.614
Tại 01/01/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.906.427.701	-	29.906.427.701
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	40.900.000.000	-	40.900.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4.054.862.813	-	4.054.862.813
Đầu tư dài hạn	-	1.843.000.000	1.843.000.000
Cộng	74.861.290.514	1.843.000.000	76.704.290.514

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin về kết quả hoạt động kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Kinh doanh vận chuyển	Kinh doanh quảng cáo	Kinh doanh bia	Dịch vụ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng	92.657.093.676	209.217.647	23.702.569.158	38.636.364	116.607.516.845
Tổng doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	92.657.093.676	209.217.647	23.702.569.158	38.636.364	116.607.516.845
Chi phí bộ phận	(12.398.513.225)	(27.943.722)	(23.678.015.809)	(5.160.386)	(36.109.633.142)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	80.258.580.451	181.273.925	24.553.349	33.475.978	80.497.883.703
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận	-	-	-	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	-	-	-	80.497.883.703
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	-	2.887.917.909
Chi phí tài chính	-	-	-	-	(15.833.749)
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	(10.262.913.936)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-	-	-	(3.919.255.463)
Thu nhập khác	-	-	-	-	92.430.810
Chi phí khác	-	-	-	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	-	-	(15.441.888.958)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	-	194.958.518
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	54.033.298.834
Tổng tài sản	-	-	-	-	275.660.317.000
Tổng nợ phải trả	-	-	-	-	11.818.553.562

31. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thông tin về kết quả hoạt động kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau (tiếp):

Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Kinh doanh vận chuyển VND	Kinh doanh quảng cáo VND	Dịch vụ khác VND	Cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng	86.516.333.235	312.877.315	125.454.549	86.954.665.099
Tổng doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	86.516.333.235	312.877.315	125.454.549	86.954.665.099
Chi phí bộ phận	(11.064.194.516)	(40.012.508)	(16.043.832)	(11.120.250.856)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	75.452.138.719	272.864.807	109.410.717	75.834.414.243
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận	-	-	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	-	-	75.834.414.243
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	2.893.036.284
Chi phí tài chính	-	-	-	(43.235.889)
Chi phí bán hàng	-	-	-	(8.829.058.069)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-	-	(3.369.777.725)
Thu nhập khác	-	-	-	1.504.427.659
Chi phí khác	-	-	-	(10.266.510)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	-	(14.697.236.984)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	(306.101.954)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	52.976.201.055
Tổng tài sản	-	-	-	230.065.540.688
Tổng nợ phải trả	-	-	-	7.408.509.833

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

32.1 NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG, KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Cam kết thuê hoạt động được thể hiện ở các khoản thanh toán tiền thuê đất theo các hợp đồng như sau:

- Hợp đồng thuê đất số 05/05HD-TĐ.ĐC ngày 26 tháng 5 năm 2008 với Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh về việc thuê 2 khu đất, thời hạn 50 năm bắt đầu từ ngày 15 tháng 6 năm 2007, chi tiết cụ thể:

+ Diện tích đất 19.093,8 m² tại ấp Phước Long 2, xã Phan, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh, đơn giá thuê đất từ mét thứ 1 đến mét thứ 100 là 2.786,875 VND/m²/năm; sau mét thứ 100, đơn giá thuê là 1.393,4375 VND/m²/năm;

+ Diện tích đất 266.041,1 m² tại ấp Thạnh Trung, xã Thạnh Tân, thị xã Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh, đơn giá thuê đất từ mét thứ 1 đến mét thứ 100 là 1.564,0625 VND/m²/năm; sau mét thứ 100, đơn giá là 782,03125 VND/m²/năm.

- Hợp đồng thuê đất số 01/05/HĐ-TĐ ngày 8 tháng 5 năm 2009 với Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh về việc thuê 13.242,4 m² đất tại xã Phan, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh với thời hạn thuê 50 năm từ ngày 31 tháng 3 năm 2009, đơn giá thuê là 5.424 VND/m²/năm.

32.2 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Công ty không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

32.3 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với bên liên quan:

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Mua hàng của bên liên quan	25.887.015.809	1.052.800.000
- Công ty CP Du lịch Thương mại Tây Ninh	25.887.015.809	1.052.800.000
- Công ty CP Lữ hành Tây Ninh	321.933.182	-

Số dư với bên liên quan:

	Tại 30/06/2015	Tại 01/01/2015
	VND	VND
Công ty CP Du lịch Thương mại Tây Ninh	1.833.674.805	1.663.535.705
- Phải thu khác	588.280.883	479.706.783
- Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	1.245.393.922	1.183.828.922

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

32.3 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Thu nhập của HĐQT, BKS, Ban Giám đốc:

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Thu nhập của HĐQT, BKS, Ban Giám đốc	1.845.093.052	1.801.313.678
- Thù lao HĐQT, BKS	210.000.000	270.000.000
- Trích thưởng	749.100.000	700.000.000
- Tổng thu nhập Ban Giám đốc	885.993.052	831.313.678

32.4 THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

32.5 MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản	%	53,49	42,84
- Tài sản dài hạn / Tổng tài sản	%	46,51	57,16
1.2. Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	4,29	3,22
- Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	95,71	96,78
2. Khả năng thanh toán			
- Khả năng thanh toán hiện hành	lần	12,48	13,94
- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	12,16	13,36
- Khả năng thanh toán nhanh	lần	5,69	10,19
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / Doanh thu	%	59,41	78,18
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Doanh thu	%	46,34	60,92
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản bình quân			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / Tổng tài sản bình quân	%	27,94	31,53
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản bình quân	%	21,79	24,57
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn CSH bình quân	%	22,69	25,67

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32.6 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2014 của Công ty đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 của Công ty đã được soát xét.

Như được nêu tại Thuyết minh số 3.1, Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Do có sự thay đổi trong chế độ kế toán doanh nghiệp nên một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính đã được trình bày lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Tại ngày 31/12/2014	Tại ngày 01/01/2015
		theo QĐ 15/2006 VND	theo TT 200/2014 VND
Bảng Cân đối kế toán			
Phải thu ngắn hạn khác	136	1.981.355.571	3.285.825.454
Tài sản ngắn hạn khác	155	1.304.469.883	-

Tây Ninh, ngày 06 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu

Lâm Thị Ngọc Châu

Lâm Thị Ngọc Châu

Kế toán trưởng

Trần Thị Song Giang

Trần Thị Song Giang

Giám đốc



Trần Trung Kiên

Trần Trung Kiên